CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

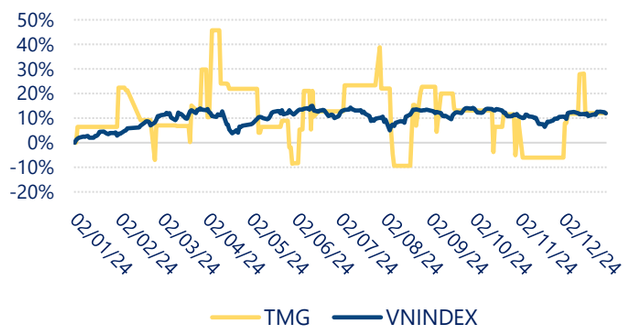
Ngày 31/12/2024	50,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.7%	-1.0%	-9.2%

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

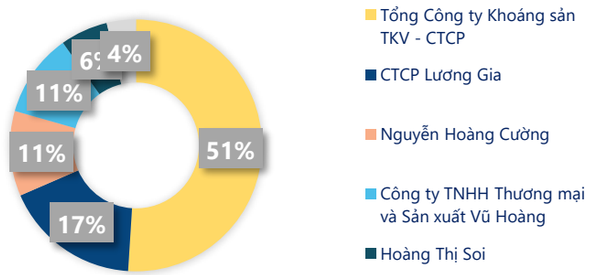
6/9
(Ổn định)

	2024	YoY
DT thuần	1,158 *tỷ VNĐ*	▲ 191 ▲ 19.8%
LN sau thuế	55.2 *tỷ VNĐ*	▲ 17.8 ▲ 47.3%

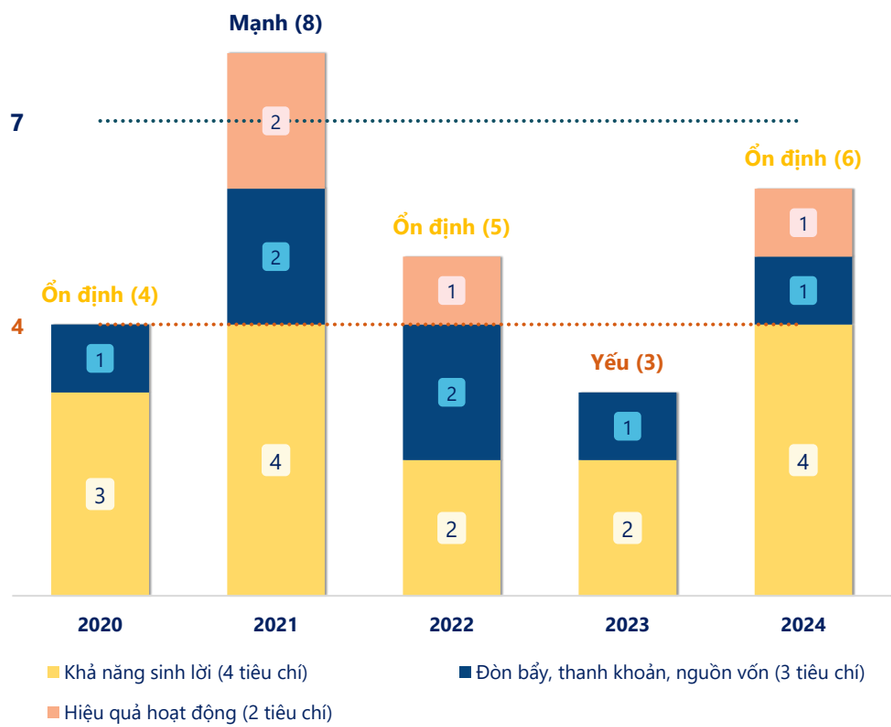
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

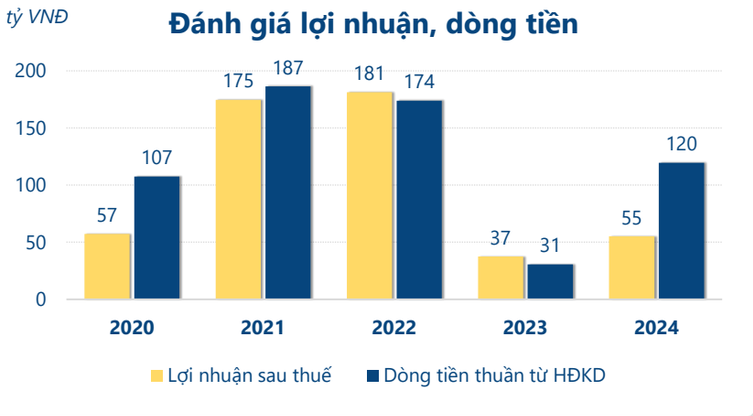


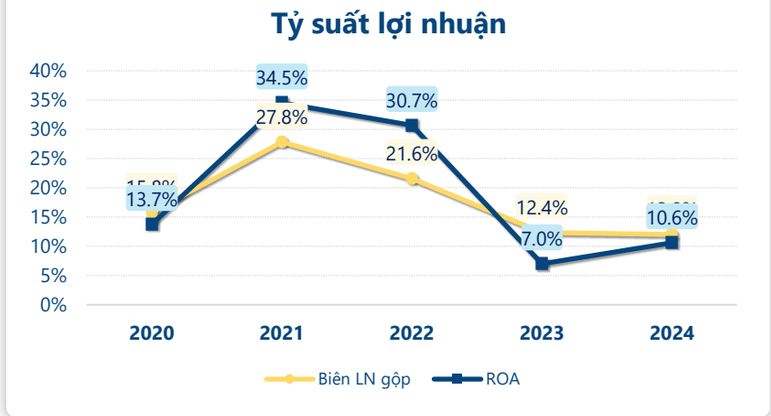
Năm **2024**, F-Score của **TMG** đạt **6/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng **"Ổn định"**.

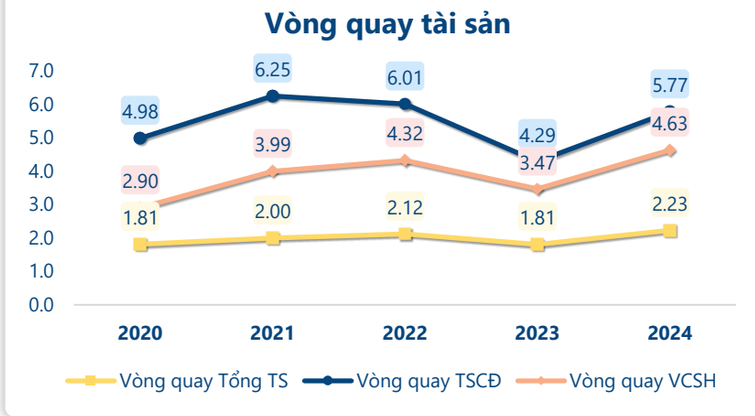
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

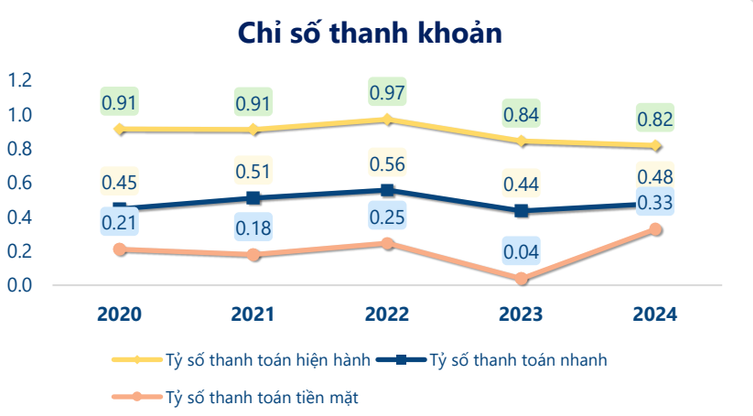
CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

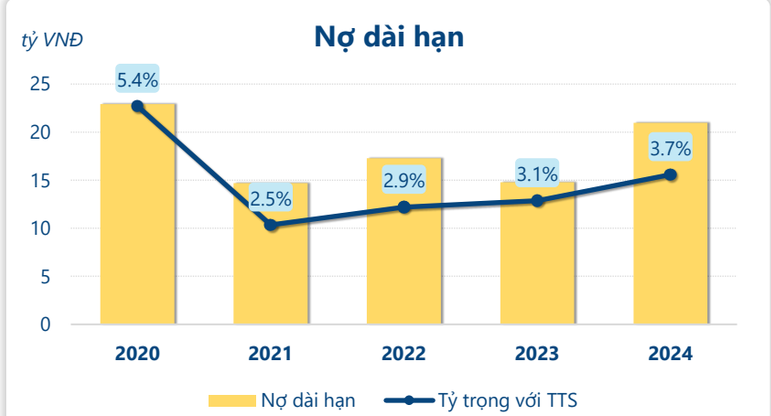






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TMG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**561**	**478**	**17.2%**
Tài sản ngắn hạn	236	181	30.4%
Tiền và tương đương tiền	94.6	8.30	1040%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	9.13	33.7	-72.9%
Hàng tồn kho	98.4	87.7	12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	33.9	51.3	-33.9%
Tài sản dài hạn	**325**	**297**	**9.2%**
Phải thu dài hạn	9.80	9.12	7.5%
Tài sản cố định	186	216	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.5	10.9	290%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**86.6**	**61.7**	**40.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	309	229	34.9%
Nợ ngắn hạn	**288**	**214**	**34.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.1	20.1	-40.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	152	91.5	65.6%
Nợ dài hạn	21.0	14.8	41.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.6	7.27	86.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**251**	**249**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**251**	**249**	**0.9%**
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**755**	**1,011**	**1,253**	**967**	**1,158**
Giá vốn hàng bán	636	730	983	847	1,019
Lợi nhuận gộp	**119**	**281**	**271**	**120**	**139**
Doanh thu HĐTC	0.23	1.71	15.4	1.15	0.52
Chi phí TC	0.68	0.45	2.44	3.56	2.58
Chi phí lãi vay	**0.62**	**0.41**	**2.36**	**3.46**	**2.30**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.50	1.58	2.34	2.09	2.50
Chi phí QLDN	45.5	59.4	57.5	64.7	66.3
LN thuần từ HĐKD	**72.0**	**222**	**224**	**50.5**	**68.3**
Lợi nhuận khác	-0.09	-1.50	-0.49	-0.39	1.00
LN trước thuế	**72.0**	**220**	**223**	**50.1**	**69.3**
Lợi nhuận sau thuế	**57.2**	**175**	**181**	**37.4**	**55.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**57.2**	**175**	**181**	**37.4**	**55.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	107	187	174	30.7	120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.1	-65.1	-8.72	-17.3	-8.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.9	-101	-153	-70.5	-25.1
Tiền đầu kỳ	17.8	34.2	53.2	65.4	8.30
Lưu chuyển tiền thuần	**16.4**	**20.5**	**12.2**	**-57.1**	**86.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.2	54.7	65.4	8.30	94.6